BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 476 ngày 30/12/2021

của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình	:	**KẾ TOÁN**
Trình độ đào tạo	:	**ĐẠI HỌC**
Ngành đào tạo	:	**KẾ TOÁN**
Mã ngành	:	**7340301**
Loại hình đào tạo	:	**CHÍNH QUY**
Ngôn ngữ giảng dạy	:	**TIẾNG ANH & TIẾNG VIỆT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Anh Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023
TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Thị Xuân Lan

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU 4
1.1. Giới thiệu chung 4
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 6
1.3. Sứ mạng – Tầm nhìn của trường 6
1.4. Sứ mạng – Tầm nhìn của khoa 7
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) 7
1.5.1. Mục tiêu chung 7
1.5.2. Mục tiêu cụ thể 7
1.6. Chuẩn đầu ra (PLOs) 8
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học 8
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 9
1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh 9
1.8.2. Quá trình đào tạo 9
1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp 9
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập 10
1.10. Phương pháp đánh giá 14
1.11. Công cụ, tiêu chí đánh giá 18
1.12. Hệ thống tính điểm 23
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 24
2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo 24
2.2. Danh sách các học phần 26
2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương 26
2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 28
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT 31
2.4. Ngôn ngữ giảng dạy - Hình thức đánh giá cuối kỳ các học phần 33
2.5. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình) 35
2.6. Kế hoạch giảng dạy dự kiến 37

2.7. Kế hoạch phân công giảng viên giảng dạy các môn (dự kiến) 38

2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo 40

2.9. Bản mô tả vắn tắt các học phần 41

1. GIỚI THIỆU

1.1. Giới thiệu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán 2023 thuộc Khoa Kinh tế - Tài chính, trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TPHCM được ban hành trên cơ sở pháp lý:
+ Quyết định số 476/QĐ-ĐNT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Quyết định số 614/QĐ-ĐNT về "Ban hành hướng dẫn về thực hiện chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo" ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh
+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học
+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 8 năm 2021 quy định chuẩn chương trình đào tạo
+ Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2020 khung trình độ quốc gia Việt Nam
+ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đón đầu thời kỳ hội nhập quốc tế, ngay từ những năm đầu thành lập, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM đã chủ trương đào tạo đội ngũ cử nhân có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ và tin học. Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế cũng như của hoạt động giáo dục trên địa bàn TPHCM, Trường đã mở thêm nhiều ngành mới để cung cấp nhân lực cho xã hội. Ngày 01/6/2013, Khoa Kinh tế - Tài chính chính thức được thành lập với nhiệm vụ đào tạo cử nhân đại học hệ chính quy 2 ngành: Kế toán và Tài chính – Ngân hàng. Năm 2023, Khoa được nhà trường tin tưởng giao thêm nhiệm vụ đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán (Mã ngành : 7340302) theo Quyết định số 346/QĐ-ĐNT ngày 01/03/2023.

Từ khi hình thành và phát triển đến nay, Khoa đã có những đóng góp hết sức quan trọng đối với sự nghiệp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tài chính, kế toán cho khu vực trọng điểm ở Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ cũng như cả nước.

Những ngày đầu Khoa chỉ có 03 tiến sĩ, 5 thạc sĩ nhưng đến nay khoa đã có 07 tiến sĩ, 8 thạc sĩ, 05 Nghiên cứu sinh và 1 chuyên viên với 3 Tổ bộ môn (Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế -Tài chính). Khoa cũng đã thiết lập được mối quan hệ với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước. Đặc biệt, Khoa có mối liên hệ chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp uy tín như Hội kế toán công chứng Anh (ACCA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam(VFCA).

Khoa Kinh tế - Tài chính luôn bám sát mục tiêu đào tạo, tất cả vì quyền lợi học tập và có việc làm của sinh viên. Hầu hết sinh viên tốt nghiệp từ Khoa đáp ứng được yêu cầu về năng lực chuyên môn, phẩm chất và được nhiều doanh nghiệp đón nhận; đặc biệt, sinh viên của Khoa luôn được đánh giá cao về kỹ năng làm việc thực tế và trình độ sử dụng ngoại ngữ tốt. Hiện nay, nhiều cựu sinh viên của Khoa đã và đang làm việc tại nhiều cơ quan, tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa số giảng viên của Khoa đều tốt nghiệp từ các các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài như Úc, Anh, Mỹ ... Các giảng viên đều nhiệt huyết với nghề, năng động, sáng tạo, không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức và đã được cử đi tu nghiệp ngắn hạn về chuyên môn tại các trường đại học uy tín ở nước ngoài. Đội ngũ này là điều kiện đảm bảo chất lượng đầu ra của sinh viên do Khoa đào tạo.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán thuộc Khoa Kinh tế - Tài chính, trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TPHCM, được ban hành từ năm 2013. Trải qua nhiều lần điều chỉnh cập nhật, CTĐT 2023 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở CTĐT 2021, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ 2023 theo học chế tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, chương trình đào tạo Kế toán được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 140 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ). Chương trình bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân từ 3,5 đến 7 năm.

Chương trình đào tạo được phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế với mức độ thích ứng cao phù hợp với nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp. Hệ thống đào tạo tín chỉ bao gồm đa dạng các kiến thức tương thích với các chương trình đào tạo của Hoa Kỳ và

Châu Âu, tăng cường sự linh động cho người học. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Các thông tin chung về CTĐT được thể hiện ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thông tin chung về CTĐT

STT	Mục thông tin	Nội dung
1	**Tên chương trình**	Kế toán
2	**Bậc**	Đại học
3	**Loại bằng**	Cử nhân
4	**Mã ngành**	**7340301**
5	**Loại hình đào tạo**	Chính quy
6	**Thời gian đào tạo**	3,5 năm
7	Số tín chỉ	140 tín chỉ (không tính các học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)
8	Cấp độ giảng dạy bằng ngoại ngữ	Tiếng Việt và tiếng Anh
9	Đơn vị quản lý	Khoa Kinh tế - Tài chính
10	Website	www.huflit.edu.vn
11	Điện thoại	(028) 77702345

1.3. Sứ mạng – Tầm nhìn của trường

- **Sứ mạng**

Sứ mạng của HUFLIT là đào tạo những con người có khả năng học tập suốt đời để trở thành công dân toàn cầu, thích nghi và đóng góp tích cực cho xã hội luôn thay đổi, có ý thức phát triển bản thân, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

- **Tầm nhìn**

HUFLIT hướng đến phụng sự xã hội bằng những con người năng động, sáng tạo, có tâm và có tầm; biết yêu thương, trân trọng cuộc sống; có khả năng làm mới chính mình; đạt được hạnh phúc & tự do bằng trí tuệ và đạo đức.

- **Triết lý giáo dục**

Mưu cầu hạnh phúc và tự do dựa trên nền tảng đạo đức và trí tuệ.

1.4. Sứ mạng – Tầm nhìn của khoa

- **Sứ mạng:**

Bồi dưỡng tri thức, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, xây dựng ý thức học tập và nghiên cứu suốt đời cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng và ngành Kế toán; trở thành một trong những khoa phát triển bền vững, góp phần nâng cao vị thế học hiệu của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tầm nhìn**

Đến năm 2030, Khoa Kinh tế Tài chính sẽ trở thành nơi đào tạo nhân lực trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, có chất lượng thuộc nhóm 20 trường đại học hàng đầu của Việt Nam, với kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu, sử dụng tiếng Anh thành thạo và ứng dụng công nghệ thông tin tối ưu trong công việc.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức khái quát về kinh tế, xã hội, quản lý, kiến thức chuyên sâu về kế toán, phẩm chất đạo đức tốt, năng động và thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo những cử nhân Kế toán có:

- ✓ PO1: kiến thức khái quát về kinh tế, xã hội, quản lý;
- ✓ PO2: kiến thức chuyên sâu về kế toán;
- ✓ PO3: kỹ năng cần thiết để thực hiện các hoạt động chuyên môn như: kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin; sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và nghiệp vụ kế toán, tài chính; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu lớn;
- ✓ PO4: Khả năng tư duy tốt, tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo;
- ✓ PO5: Khả năng tự phát triển bản thân để thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc và yêu cầu của xã hội.

1.6. Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Kiến thức:

- ✓ PLO1: Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội, pháp luật và quản lý;
- ✓ PLO2: Thực hiện được các nghiệp vụ và tổ chức công tác kế toán, phân tích tài chính, khai báo thuế;

Kỹ năng:

- ✓ PLO3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và chuyên môn kế toán, tài chính;
- ✓ PLO4: Vận dụng kiến thức toán, thống kê và CNTT để phân tích, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán, tài chính, xử lý dữ liệu;
- ✓ PLO5: Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả;

Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- ✓ PLO6: Tư duy logic, có khả năng tự phát triển bản thân và học tập suốt đời;
- ✓ PLO7: Tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội;
- ✓ PLO8: Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.2. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.2. Quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	**Chuẩn đầu ra (PLOs)**							
	PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**
PO1	2	1	0	0	1	1	1	1
PO2	1	2	2	1	0	1	1	1
PO3	0	0	2	2	2	0	1	0
PO4	1	1	0	1	0	2	2	2
PO5	1	1	1	1	2	2	2	2

Ghi chú:

Mức độ 0: không ảnh hưởng; mức độ 1: có ảnh hưởng; mức độ 2: ảnh hưởng cao

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có thể làm việc trong nhiều tổ chức và các lĩnh vực khác nhau như:

- Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp: các vị trí công việc liên quan đến kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kiểm tra thuế, quản trị tài chính, phân tích tài chính;
- Các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn kế toán, thuế;
- Các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính với các vị trí công việc: Kế toán viên, nhân viên kiểm toán, kế toán thuế, chuyên viên phân tích tài chính, tư vấn tài chính, nhân viên quản lý ngân quỹ…
- Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, kế toán, kiểm toán (Sở tài chính, Kho bạc nhà nước, Chi cục thuế…);
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu với các vị trí việc làm như: Nghiên cứu viên, giảng viên tập sự…

Cử nhân Kế toán cũng có thể học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học ở các chuyên ngành: tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh; Hoặc tự tạo việc làm cho bản thân như: tư vấn đầu tư tài chính, đầu tư bất động sản; tư vấn thuế; thẩm định giá…(sau khi bổ sung các chứng chỉ hành nghề theo quy định pháp luật)

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 476/QĐ-ĐNT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh).

Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Một năm học có ba học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học (12 tuần học trực tiếp và 3 tuần học trực tuyến), 1 tuần dự trữ và 3 tuần thi.

Thời gian đào tạo được thiết kế là 3,5 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 7 năm. Theo lộ trình được thiết kế, các học phần Tiếng Anh cơ bảnđược học ở hai học kỳ đầu tiên, các học phần tiếng Anh chuyên ngành được học từ học kỳ 3. Trong toàn khóa học có 12 học phần tự chọn.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng Cử nhân ngành Kế toán nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của Trường theo đúng ngành Kế toán;
- Hoàn tất các học phần theo đúng CTĐT và tích lũy đủ số tín chỉ, không có học phần nào đạt điểm dưới 4 và có Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2 trở lên (theo Thông tư số 08/2021/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: Chứng chỉ TOEIC đạt trình độ 500 (Hoặc trình độ ngoại ngữ tương đương B1 khung 6 bậc châu Âu).
- Đạt trình độ Tin học: chứng chỉ MOS là Word, Excel; Hoặc chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin Nâng cao do Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học HUFLIT cấp.
- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture), thuyết giảng kiểu tích cực (Lecture in a positive way), và tham luận (Guest Lecture)

(1) Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

(2) Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên được cung cấp tập bài giảng, tập trung nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú và giải thích thêm theo kiến thức đã lĩnh hội. Phương pháp này phù hợp với việc giới thiệu các khái niệm, mô hình, phương pháp hay kỹ thuật mới.

(3) Thuyết giảng kiểu tích cực (Lecture in a positive way): Giáo viên trình bày nội dung bài học theo lối tương tác, đặt vấn đề cho sinh viên suy nghĩ và lôi cuốn sinh viên cùng giải quyết vấn đề với giảng viên. Phương pháp này sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc phát triển khả năng tư duy độc lập và gia tăng mức độ tiếp thu bài của sinh viên.

(4) Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm : Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

(1) **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

(2) **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua qúa trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học. Phương pháp này có thể chia làm 3 cấp độ: cấp độ 1- vận dụng kỹ thuật: vận dụng linh hoạt phương pháp giải quyết vấn đề trên các bài toán cụ thể từ thực tế (chiến lược Giải quyết vấn đề trong mục này); cấp độ 2 – Giải quyết tình huống thực tế lớn hơn đòi hỏi sự cộng tác hoạt động nhóm (chiến lược Học theo tình huống) và cấp độ 3 – (Chiến lược Đồ án của môn học) phân tích và giải quyết bài toán thực tế phức tạp.

(3) **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực hành (Experiment), mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip).

(1) **Thực hành (Experiment):** Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác các bài thực hành mẫu, sinh viên quan sát và thực hành các thực hành với các tình huống đa dạng theo sự hướng dẫn của giáo viên. Từ đó sinh viên học được cách vận dụng kiến thức vào giải quyết bài toán thực tế ở mức độ nhỏ.

(2) **Mô hình (Models)**: là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và phân tích một mô hình mà giáo viên nêu ra để học hỏi và đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

(3) **Thực tập, thực tế (Field Trip)**: Thông qua các hoạt động thực tập thực tế tại các doanh nghiệp để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).

(1) **Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(2) **Thảo luận (Discussion)**: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(3) **Học nhóm (Pear Learning)**: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên. Các môn học trong chương trình nhấn mạnh việc học và làm việc nhóm thông qua việc chia nhóm để thực hiện đồ án của môn học trong suốt học kỳ. Mỗi thành viên trong nhóm đóng một vai trò khác nhau và cùng đóng góp cho việc thực hiện đồ án của môn học.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học này được Khoa áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment) và Bài tiểu luận (Essay).

(1) **Bài tập ở nhà (Work Assigment):** Sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

(2) **Bài tiểu luận (Essay):** Theo phương pháp này, từng sinh viên hoặc một nhóm sinh viên sẽ phải viết bài luận về một chủ đề bất kỳ liên quan đến một nội dung/một chương thuộc môn học . Bài tiểu luận thường là một bài tóm lược ngắn có tính thực

tế cao, nhằm diễn tả, sàng lọc, chứng minh hay phân tích vấn đề . Sinh viên phải tự tìm hiểu, nghiên cứu, viết và nộp bài tiểu luận đúng thời hạn do giảng viên yêu cầu. Giảng viên sẽ nhận xét, đánh giá và phản hồi cho sinh viên. Thông qua phương án học tập này, sinh viên sẽ vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học để trình bày hoặc đề xuất ý tưởng để giải quyết một vấn đề thực tế.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học		PLOs							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
I. Dạy trực tiếp									
1	Giải thích cụ thể	1	1	2	1	0	0	0	1
2	Thuyết giảng	1	1	2	1	0	0	0	1
3	Thuyết giảng kiểu tích cực	1	1	2	0	0	1	0	1
4	Tham luận	1	1	0	0	1	0	1	1
II. Dạy gián tiếp									
1	Câu hỏi gợi mở	2	1	0	0	1	2	0	1
2	Giải quyết vấn đề	2	2	0	0	1	2	1	1
3	Học theo tình huống	2	2	0	0	1	2	1	1
III. Học trải nghiệm									
1	Thực hành	2	2	0	2	1	1	1	1
2	Mô hình	2	2	0	2	1	1	1	1
3	Thực tập, thực tế	2	2	0	2	2	2	2	2
IV. Dạy học tương tác									
1	Tranh luận	2	1	1	0	2	1	0	0
2	Thảo luận	2	1	1	0	2	1	0	0
3	Học nhóm	2	1	1	0	2	1	0	0
V. Tự học									
1	Bài tập ở nhà	1	1	1	0	0	1	0	0
2	Bài tiểu luận	1	1	0	0	0	1	0	0

Ghi chú: Mức độ 0: không ảnh hưởng; mức độ 1: có ảnh hưởng; mức độ 2: ảnh hưởng cao

1.10. Phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa công bố cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, có thể cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

- **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những nhược điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

(1) Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần mang nặng tính lý thuyết hay thực hành.

(2) Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

(3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo Kế toán, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

- **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Bài tiểu luận (Essay), Thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment).

(1) Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(2) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(3) Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

(4) Báo cáo/ Tiểu luận(Written Report/Essay)

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo hoặc bài tiểu luận, bao gồm cả nội dung trình bày, cách thức trình bày, hình ảnh minh họa. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

(5) Đánh giá thực hành (Practice assessment)

Phương pháp đánh giá này được thực hiện đối với một số môn học cần thực hành trong phòng máy tính và học phần thực hành, thực tập thực tế, để đánh giá kỹ năng sử dụng một số phần mềm của người học, hoặc kỹ năng giải quyết bài toán trên máy tính, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế của sinh viên. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ). Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7

(6) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 8.

Bảng 1.4. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

	Phương pháp đánh giá (Assessment method)	**PLOs**							
		PLO 1	**PLO 2**	**PLO 3**	**PLO 4**	**PLO 5**	**PLO 6**	**PLO 7**	**PLO 8**
I	***Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)***								
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	1	1	1	1	0	0	0	1
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	1	2	2	1	0	1	0	1
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	1	0	2	0	0	1	1	0
II	***Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)***								
1	Kiểm tra viết (Written Exam)	2	2	2	1	0	1	0	1
2	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	2	2	2	1	0	1	0	1

3	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	2	2	1	0	2	1	1	1
4	Báo cáo/ Tiểu luận (Written Report/Essay)	2	0	1	1	0	2	1	1
5	Đánh giá thực hành (practice assessment)	1	2	0	2	0	1	1	0
6	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	2	0	0	0	2	2	1	1

Ghi chú: Mức độ 0: không ảnh hưởng; mức độ 1: có ảnh hưởng; mức độ 2: ảnh hưởng cao

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

(1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	**50%**
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu,trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	**50%**

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn của giảng viên (Practice Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm	**20%**

	thànhviên trong nhóm không được phân công cụ thể,không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	hợp làm việc của nhóm tốt.	mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	**10%**
Tham gia hoạt động của nhóm	Không bao giờ tham gia	Hiếm khi tham gia nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia và đóng góp ý kiến	Luôn tham gia nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	**20%**
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả không hợp lý.	Nội dung đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa đúng, nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước công việc hợp lý, kết quả hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có hoặc không đầy đủ.	Trình bày lộn xộn, không phù hợp.	Nội dung trình bày phù hợp. còn một số nhầm lẫn, giải thích chưa tốt	Nội dung phù hợp;Cấu trúc, bố cục rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp;Cấu trúc, bố cục rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, bảng biểu đầy đủ, không có sai sót	30%

(2) Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	**20%**
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày	Bài tập trình bày đúng yêu cầu nhưng chưa đủ. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp. Không	30%

				Còn một số lỗi nhỏ về trình bày	có lỗi về trình bày	
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	**50%**

(3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa tương đối rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa khá rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng hình ảnh/ video phù hợp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng hình ảnh/ video phù hợp, thể hiện kỹ năng thiết kế thành thạo.	**50%**
Trình bày slide	Slide trình bày sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh chưa phù hợp với nội dung.	Slide trình bày với số lượng, bố cục logic, rõ ràng; nhiều từ ngũ và hình ảnh chưa phù hợp với nội dung.	Slide trình bày với số lượng, bố cục logic, rõ ràng; một số ít từ ngũ và hình ảnh chưa phù hợp với nội dung.	Slide trình bày với số lượng, bố cục logic, rõ ràng; từ ngũ và hình ảnh phù hợp với nội dung. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	**25%**
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày.	**25%**

	Người nghe không hiểu.		nội dung trình bày.	nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Thời gian trình bày đúng quy định.	

(4) Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10, dựa trên đáp án và hướng dẫn chấm điểm được thiết kế sẵn.

(5) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án và hướng dẫn chấm điểm được thiết kế sẵn.

(6) Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	**20%**
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	**80%**

(7) Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Nội dung trình bày trong báo	Nội dung trình bày trong báo cáo tương đối	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết,	80%

	cáo không phù hợp với yêu cầu, thiếu nhiều ý.	đầy đủ ; nhưng còn nhiều sai sót, chưa hợp lý	yêu cầu, nhưng còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	yêu cầu, hợp lý, tính toán chính xác. Nhưng văn phong diễn giải chưa thuyết phục.	rõ ràng, hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng , văn phong diễn giải thuyết phục.	
Hình thức trình bày	Không đúng với hình thức quy định, nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thiếu bảng biểu, hình vẽ, đồ thị… cần thiết	Trình bày đúng với hình thức quy định. Nhưng có nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày; còn một /một số bảng biểu, hình vẽ…không phù hợp với nội dung.	Trình bày đúng với hình thức quy định; còn một số lỗi chính tả/bảng biểu/hình vẽ/đồ thị…, ghi chú chưa đầy đủ.	Trình bày đúng với hình thức quy định; ít lỗi chính tả; bảng biểu/hình vẽ/đồ thị…, .rõ ràng đáp ứng yêu cầu; ghi chú phù hợp. Tổng thể chưa đẹp,thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Trình bày đúng với hình thức quy định; không có lỗi chính tả; bảng biểu/hình vẽ/đồ thị…, .rõ ràng đáp ứng yêu cầu; ghi chú phù hợp; thể hiện sự thành thạo về kỹ năng soạn thảo văn bản	20%

(8) Đánh giá thực hành (Practice assessment): Theo Rubric 7

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Hoạt động thực hành	Không thể hoàn thành các hoạt động thực hành cơ bản	Có khả năng hoàn thành các hoạt động thực hành cơ bản. Cần hỗ trợ và sự hướng dẫn từ giảng viên.	Hoàn thành các hoạt động đạt yêu cầu cơ bản và có sự độc lập, nhưng chưa tự tin khi thiếu sự hướng dẫn của giảng viên	Hoàn thành các hoạt động thực hành cơ bản một cách độc lập, thành thạo và tự tin.	Hoàn thành các hoạt động thực hành, thể hiện sự xuất sắc và vượt qua các yêu cầu cơ bản	50%
Vận dụng lý thuyết vào thực tế	Không thể vận dụng lý thuyết vào quá trình thực hành.	Vận dụng được lý thuyết vào thực hành ở mức độ rất thấp, cảm thấy khó khăn trong việc áp dụng kiến thức.	Cần nhiều sự hỗ trợ và hướng dẫn từ giảng viên. Thiếu tự tin, thiếu khả năng giải quyết vấn đề một cách độc lập.	Có khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tế một cách độc lập. Cần hướng dẫn và hỗ trợ bổ sung để đạt được mức độ cao hơn	Có khả năng vận dụng lý thuyết theo cách sáng tạo, đề xuất và triển khai các giải pháp mới. Ít cần hướng dẫn và hỗ trợ từ người khác.	50%

(9) Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 8: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ	**30%**

		thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	năng của mỗi thành viên trong nhóm.	ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	**20%**
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	**20%**
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn tr ọng và chia sẽ kinh nghiệ m từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	**20%**

1.11. Hệ thống tính điểm

Hệ thống tính điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (Ban hành kèm theo Quyết định số 476/QĐ-ĐNT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh), cụ thể:

− Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

− Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

− Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Thang điểm và cách đánh giá kết quả học tập thể hiện trên bảng 1.11.

Bảng 1.11. Thang điểm & điểm đánh giá kết quả học tập

Thang điểm hệ 10	Điểm chữ	Thang điểm hệ 4

9,0 – 10,0	A+	4,0
8,5 – 8,9	A	4,0
8,0 – 8,4	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,0 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 5,9	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
Dưới 4	F	0,0
Đánh giá kết quả học tập		
	Xuất sắc	3,6 – 4,0
	Giỏi	3,2 – cận 3,6
	Khá	2,5 – cận 3,2
	Trung bình	2,0 – cận 2,5
	Yếu	1,0 – cận 2,0
	Kém	Dưới 1,0

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với tổng số tín chỉ là 140 chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng; trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn (Bảng 2.1)

Khối kiến thức giáo dục đại cương: cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế, xã hội, lý luận chính trị, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, toán học và tin học. Ngoài ra, các học phần ngoại ngữ bao gồm Tiếng Anh cơ bảnvà Tiếng Anh chuyên ngành sẽ giúp sinh viên có đủ năng lực để học tốt các học phần chuyên ngành, nâng cao khả năng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh và khả năng học tập suốt đời sau khi tốt nghiệp.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và kiến thức tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức ngành trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về kế toán để có thể thực

hiện tốt công việc chuyên môn ngay sau khi tốt nghiệp; Khối kiến thức bổ trợ giúp sinh viên có thêm kỹ năng mềm, kiến thức liên ngành, nâng cao khả năng học tập các chuyên ngành khác trong tương lai và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

Bảng 2.1. Các kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức		Số tín chỉ			Ghi chú
			Bắt buộc	Tự chọn	Tổng cộng	
1	Giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	11		11	50 TC
		Ngoại ngữ	20		20	
		Kinh tế - xã hội	07		07	
		Toán - Tin học	12		12	
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	17		17	90 TC
		Chuyên ngành	44		44	
		Kiến thức bổ trợ	9	12	21	
		Thực tập & khóa luận tốt nghiệp	02	06	08	

Bảng 2.2. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		**Số tín chỉ**	**Tỷ lệ (%)**	**PLOs**							
				PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**
Giáo dục đại cương		**50**	35,7	2	1	2	1	1	1	1	1
Giáo dục chuyên nghiệp		**90**	64,3								
1	Kiến thức cơ sở ngành	17	12,1	1	2	1	1	1	1	1	1
2	Kiến thức chuyên ngành	44	31,4	2	2	1	2	1	1	1	1
3	Kiến thức bổ trợ	21	15,0	2	2	1	1	2	1	2	1
4	Thực tập và	8	5,7	2	2	1	1	2	1	1	1

	khóa luận tốt nghiệp										

Ghi chú:

Mức độ 0: không ảnh hưởng; mức độ 1: có ảnh hưởng; mức độ 2: ảnh hưởng cao

2.2. Danh sách các học phần

Ghi chú:

- TT môn học: Là số thứ tự của học phần trong chương trình đào tạo.
- TC: Số tín chỉ của mỗi học phần, trường hợp có học phần thực hành thì ghi thêm số tín chỉ lý thuyết và thực hành trong dấu ngoặc. Ví dụ học phần có tổng cộng 4 tín chỉ, trong đó có 1 tín chỉ thực hành thì ghi 4 (3+1); học phần có tổng cộng 3 tín chỉ, trong đó 3 tín chỉ đều là lý thuyết thì ghi 3.
- Loại HP: Loại học phần, bắt buộc (BB) hoặc tự chọn (TC).

2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.2.1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	1	1010443	Triết học Mác – Lênin *(Marxist-Leninist Philosophy)*	3	45	BB		
2	2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin *(Marxist-Leninist Political Economics)*	2	30	BB		Triết học Mác – Lênin
3	3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học *(Scientific Socialism)*	2	30	BB		
4	4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(History of the Communist Party of Vietnam)*	2	30	BB		
5	5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh *(Ho Chi Minh Ideology)*	2	30	BB		
Tổng cộng				**11**				

2.2.1.2. Ngoại ngữ (20 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	6	1010484	Tiếng Anh cơ bản1 (Basic English 1)	4	60	BB		
2	7	1010494	Tiếng Anh cơ bản 2 (Basic English 2)	4	60	BB		Tiếng Anh cơ bản1
3	8	2010263	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1 (English for Accounting &Auditing 1)	3	45	BB		
4	9	2010273	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2 (English for Accounting &Auditing 2)	3	45	BB		
5	10	2010283	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1 (English for Finance &Banking 1)	3	45	BB		
6	11	2010293	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2 (English for Finance &Banking 2)	3	45	BB		
			Tổng cộng	20				

2.2.1.3. Kinh tế - xã hội (7 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	12	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam (Fundamentals of Laws in Vietnam)	2	30	BB		
2	13	2020052	Luật kinh tế (Economic Laws)	2	30	BB		
3	14	2010013	Quản trị học (Managerial Science)	3	45	BB		
			Tổng cộng	7				

2.2.1.4. Toán – Tin học – KHTN (12 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+ TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	15	1010183	Tin học ứng dụng (Applied Computing)	3	45			
2	16	2022313	Thống kê ứng dụng (Applied statistics)	3	45			
3	17	2022303	Kinh tế lượng ứng dụng (Applied Econometrics)	3	45			
4	18	2022293	Toán ứng dụng (Applied Mathematics)	3	45			
			Tổng cộng	12	180			

2.2.1.5. Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh *(không tính vào điểm tích lũy)*

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+ TH)	Số tiết	Loại HP
1	19	1010042	Giáo dục thể chất 1 *Physical Training 1*	2	60	BB
2	20		Giáo dục thể chất 2: **Chọn 1 trong các học phần**			
		1010602	Giáo dục thể chất 2 (Thể hình-Thẩm Mỹ NC) *Physical Training 2 - Fitness*	3	75	TC
		1010612	Giáo dục thể chất 2 (Aerobic) Physical Training 2 - (Aerobic)	3	75	TC
		1010622	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam) Physical Training 2 (Vovinam)	3	75	TC
		1010632	Giáo dục thể chất 2 (Yoga) Physical Training 2 (Yoga)	3	75	TC
		1010642	Giáo dục thể chất 2 (Khiêu vũ thể thao) Physical Training 2 (Dancesport)	3	75	TC
		1010652	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội) Physical Training 2 - (Swimming)	3	75	TC
3	21	1010034	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	165	BB

2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành (17 TC)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+ TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	22	2020013	Kinh tế vi mô	3	45	BB		

			(Microeconomics)					
2	23	2020023	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	45	BB		
3	24	2010302	Kỹ năng học đại học (Study Skills)	2	30	BB		
4	25	2022013	Nguyên lý kế toán (Fundamental of Accounting)	3	45	BB		
5	26	2022523	Thuế và khai báo thuế (Tax and tax declaration)	3	45	BB		Đại cương pháp luật VN
6	27	2022533	Quản lý nhà nước về kế toán (State management of accounting)	3	30	BB		Nguyên lý Kế toán
			Tổng cộng	17				

2.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành (44 TC)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	28	2022013	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
2	29	2022103	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3	45	BB		
3	30	2022033	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
4	31	2021253	Kiểm toán cơ bản (Basic auditing)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
5	32	2022063	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
6	33	2022053	Kế toán chi phí (Cost accounting)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
7	34	2022123	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
8	35	2021082	Thực hành nghề nghiệp (Professional practice)	2	30	BB		
9	36	2020093	Lập và phân tích BCTC (Prepare and analyze financial statements)	3	45	BB		

10	37	2022373	Kế toán quốc tế (International Accounting)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
11	38	2022113	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operating Analysis)	3	45	BB		
12	39	2022083	Kiểm soát Nội bộ (Internal control)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
13	40	2021113	Kế toán ngân hàng (Banking Accounting)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
14	41	2022453	Khởi nghiệp (Entrepreneurship)	3	45	BB		Quản trị học, tài chính công ty
15	42	2020103	Kế toán mô phỏng (Simulation accounting)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
			Tổng cộng	44				

2.2.2.3. Kiến thức bổ trợ (21 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
			CÁC MÔN BẮT BUỘC	**9**				
1	43	2022403	Tài chính công ty (Corporate finance)	3	45	BB		Kinh tế vi mô
2	44	2022203	Kế toán hành chính sự nghiệp (Public accounting)	3	45	BB		Nguyên lý kế toán
3	45	2011063	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Research Methods)	3	45	BB		
			CÁC MÔN TỰ CHỌN (Chọn 4/8 môn)	**12**				
4	46	2011113	Kế toán excel (Excel accounting)	3	45	TC		Nguyên lý kế toán
5	47	2011123	Trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization)	3	45	TC		Tin học ứng dụng
6	48	2021013	Tài Chính - Tiền Tệ (Money and Financial markets)	3	45	TC		
7	49	2021103	Thanh toán quốc tế (International payments)	3	45	TC		Kinh tế vĩ mô
8	50	2021163	Đầu tư tài chính (Financial investment)	3	45	TC		Tài chính công ty

9	51	2022443	Đầu tư bất động sản (Real Estate investment)	3	45	TC		Tài chính công ty
10	52	2022433	Thẩm định dự án đầu tư (Project Appraisal)	3	45	TC		Tài chính công ty
11	53	2022323	Định giá tài sản (Asset appraisal)	3	45	TC		Luật Kinh tế
			Tổng cộng	21				

2.2.2.4. Kiến thức tốt nghiệp (8 tín chỉ)

TT	TT môn học	Mã học phần	Tên học phần	TC (LT+TH)	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước
1	54	2021322	Thực tập tốt nghiệp (Internship)	2	30	BB		
			Chọn 1 trong 2 Phương án					
			Phương án 1					
1	55	2042026	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	90	TC		
			Phương án 2					
1	56	2020113	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS (Prepare financial statements in accordance with IFRS)	3	45	TC		Kế toán quốc tế
2	57	2022553	Báo cáo tài chính hợp nhất (Consolidated financial statement)	3	45	TC		Nguyên lý kế toán

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

Mức 1: Không liên quan trực tiếp hoặc liên quan rất ít đến PLOs

Mức 2: Ít liên quan đến PLOs

Mức 3: Liên quan đến PLOs

Mức 4: Liên quan chặt chẽ đến PLOs

Mức 5: Rất liên quan đến PLOs

TT	Tên học phần	PLOs							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
	I. Học phần đại cương								
1	Triết học Mác - Lênin	4	1	1	1	3	3	3	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5	3	1	1	3	4	3	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5	1	1	1	3	2	2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	1	1	1	1	4	3	1

5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	1	1	1	2	1	2	1
6	Tiếng Anh cơ bản1	1	1	5	1	3	1	3	4
7	Tiếng Anh cơ bản2	1	1	3	1	3	1		3
8	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1	2	2	3	2	5	4	4	2
9	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2	2	3	1	2	5	5	5	2
10	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1	2	5	5	1	5	5	5	1
11	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2	2	4	5	1	5	5	5	1
12	Đại cương pháp luật Việt Nam	3	1	1	1	1	2	4	3
13	Luật kinh tế	3	2	1	1	1	2	2	2
14	Quản trị học	3	3	1	1	4	3	3	2
15	Tin học ứng dụng	1	3	1	4	1	2	1	1
16	Thống kê ứng dụng	2	3	3	3	3	3	2	1
17	Kinh tế lượng ứng dụng	1	2	2	3	2	2	2	1
18	Toán ứng dụng	3	4	1	1	4	5	1	1
	II. Học phần chuyên nghiệp								
	A. Cơ sở ngành								
19	Kinh tế vi mô	1	3	3	2	2	1	2	1
20	Kinh tế vĩ mô	2	3	1	2	1	2	1	2
21	Kỹ năng học đại học	3	3	1	1	4	4	3	3
22	Nguyên lý kế toán	1	3	1	3	1	1	1	4
23	Thuế và khai báo thuế	4	4	1	3	3	3	3	3
24	Quản lý nhà nước về kế toán	2	4	1	1	3	1	1	2
	B. Chuyên ngành								
25	Kế toán tài chính 1	3	3	1	3	2	3	1	4
26	Kế toán quản trị	1	5	5	3	3	3	1	3
27	Kế toán tài chính 2	3	3	1	3	3	3	1	4
28	Kiểm toán cơ bản	4	3	2	2	2	3	1	3
29	Kế toán tài chính 3	4	5	1	4	1	1	1	1
30	Kế toán chi phí	1	5	4	4	4	1	1	1
31	Hệ thống thông tin kế toán	1	5	5	1	4	1	1	1
32	Thực hành nghề nghiệp	4	5	4	4	5	5	5	5
33	Lập và phân tích BCTC	1	5	5	1	4	1	1	1
34	Kế toán quốc tế	1	5	5	3	3	3	1	3
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	1	5	5	1	4	1	1	1
36	Kiểm soát Nội bộ	3	3	3	3	2	2	3	1
37	Kế toán ngân hàng	1	5	5	3	3	3	1	3
38	Khởi nghiệp	5	5	3	5	5	5	5	5
39	Thực tập tốt nghiệp	4	5	4	4	5	5	5	5
40	Kế toán mô phỏng	1	4	1	3	1	1	3	3
	C. Bổ trợ								
41	Tài chính công ty	1	3	2	1	1	1	1	2

42	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	4	3	1	3	3	3	3
43	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3	1	3	3	3	3	1
44	Kế toán excel	1	3	1	2	3	1	1	4
45	Trực quan hóa dữ liệu	1	2	3	4	3	3	1	3
46	Tài chính - Tiền tệ	4	4	2	1	1	1	1	3
47	Thanh toán quốc tế	2	2	3	1	1	1	1	4
48	Đầu tư tài chính	2	3	3	2	2	2	2	2
49	Đầu tư bất động sản	3	3	1	1	3	3	3	4
50	Thẩm định dự án đầu tư	1	3	1	1	3	3	4	2
51	Định giá tài sản	1	4	2	1	1	1	1	3
	D. Tốt nghiệp								
52	Khóa luận tốt nghiệp	4	5	4	4	5	5	5	5
53	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS	1	5	5	3	3	3	1	3
54	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	4	2	3	2	2	2	3

2.4. Ngôn ngữ giảng dạy - Hình thức đánh giá cuối kỳ các học phần

TT	Tên học phần	TC	Ngôn ngữ giảng dạy	Cấp độ giảng dạy NN	Hình thức thi	Thời gian thi	Ghi chú
1	Triết học Mác - Lênin	3	Tiếng Việt	0	Trắc nghiệm	90	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Tiếng Việt	0	Trắc nghiệm	60	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Tiếng Việt	0	Trắc nghiệm	60	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tiếng Việt	0	Trắc nghiệm	60	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Tiếng Việt	0	Trắc nghiệm	60	
6	Tiếng Anh cơ bản1	4	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
7	Tiếng Anh cơ bản2	4	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
8	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
9	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
10	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
11	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
12	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	Tiếng Việt	0	Tự luận	60	
13	Luật kinh tế	2	Tiếng Việt	0	Tự luận	60	
14	Quản trị học	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	

15	Tin học ứng dụng	3	Tiếng Việt	0	Thi trên máy tính	90	
16	Thống kê ứng dụng	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
17	Kinh tế lượng ứng dụng	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
18	Toán ứng dụng	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
19	Kinh tế vi mô	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
20	Kinh tế vĩ mô	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
21	Kỹ năng học đại học	2	Tiếng Việt	0	Tự luận	60	
22	Nguyên lý kế toán	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
23	Thuế và khai báo thuế	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
24	Quản lý nhà nước về kế toán	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
25	Kế toán tài chính 1	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
26	Kế toán quản trị	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
27	Kế toán tài chính 2	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
28	Kiểm toán cơ bản	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
29	Kế toán tài chính 3	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
30	Kế toán chi phí	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
31	Hệ thống thông tin kế toán	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
32	Thực hành nghề nghiệp	2	Tiếng Việt	0	Báo cáo		
33	Lập và phân tích BCTC	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
34	Kế toán quốc tế	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
36	Kiểm soát nội bộ	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
37	Kế toán ngân hàng	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
38	Khởi nghiệp	3	Tiếng Việt	0	Tiểu luận		
39	Thực tập tốt nghiệp	2	Tiếng Việt	0	Báo cáo		
40	Kế toán mô phỏng	3	Tiếng Việt	0	Thi trên máy tính	90	
41	Tài chính công ty	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
42	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
43	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Tiếng Việt	0	Tiểu luận		
44	Kế toán excel	3	Tiếng Việt	0	Thi trên máy tính	90	
45	Trực quan hóa dữ liệu	3	Tiếng Anh	2	Thi trên máy tính	90	
46	Tài chính - Tiền tệ	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
47	Thanh toán quốc tế	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
48	Đầu tư tài chính	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
49	Đầu tư bất động sản	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
50	Thẩm định dự án đầu tư	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	
51	Định giá tài sản	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
52	Khóa luận tốt nghiệp	6	Tiếng Việt	0	Báo cáo		
53	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS	3	Tiếng Anh	2	Tự luận	90	
54	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	Tiếng Việt	0	Tự luận	90	

Số tín chỉ giảng dạy bằng ngoại ngữ ở cấp độ 0: 93 TC

Số tín chỉ giảng dạy bằng ngoại ngữ ở cấp độ 1: 0 TC

Số tín chỉ giảng dạy bằng ngoại ngữ ở cấp độ 2: 47 TC

Số tín chỉ giảng dạy bằng ngoại ngữ ở cấp độ 3: 0 TC

Đánh giá về việc sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy chương trình: mức thấp

2.5. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ - TÀI CHÍNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH KẾ TOÁN HỆ CHÍNH QUY 2023

HỌC KỲ 1 (18TC)	HỌC KỲ 2 (20TC)	HỌC KỲ 3 (17TC)	HỌC KỲ 4 (16TC)	HỌC KỲ 5 (11TC)	HỌC KỲ 6 (18TC)	HỌC KỲ 7 (18TC)	HỌC KỲ 8 (11TC)	HỌC KỲ 9 (11TC)
Tiếng Anh cơ bản 1 (4+0)	Tiếng Anh cơ bản 2 (4+0)	Tiếng Anh CN KT-KT1 (3+0)	Tiếng Anh CN KT-KT2 (3+0)	Tiếng Anh CN TC-NH1 (3+0)	Tiếng Anh CN TC-NH2 (3+0)	Kế toán quốc tế (3+0)	Kế toán ngân hàng (3+0)	Khởi nghiệp (3+0)
Kinh tế vi mô (3+0)	Kinh tế vĩ mô (3+0)	Chủ nghĩa XHKH (2+0)	Tư tưởng HCM (2+0)	Lịch sử ĐCSVN (2+0)	Kế toán chi phí (3+0)	Lập và phân tích BCTC (3+0)	Thực hành nghề nghiệp (2+0)	Thực tập tốt nghiệp (2+0)
Nguyên lý kế toán (3+0)	Quản trị học (3+0)	Tài chính công ty (3+0)	Phân tích HĐKD (3+0)	Chọn 2/4 môn	Kế toán quản trị (3+0)	Kiểm toán cơ bản (3+0)	Chọn 2/4 môn	Chọn 6/12 TC
Triết học Mác - Lênin (3+0)	ĐCPL Việt Nam (2+0)	Kinh tế lượng ứng dụng (3+0)	Thuế và khai báo thuế (3+0)	Kế toán Excel (3+0)	Kiểm soát nội bộ (3+0)	Hệ thống thông tin KT (3+0)	Định giá tài sản (3+0)	Khóa luận tốt nghiệp (6+0)
Kỹ năng học đại học (2+0)	Thống kê ứng dụng (3+0)	Kế toán tài chính 1 (3+0)	Kế toán tài chính 2 (3+0)	Trực quan hóa dữ liệu (3+0)	Kế toán tài chính 3 (3+0)	Kế toán mô phỏng (3+0)	Đầu tư tài chính (3+0)	HOẶC
Toán ứng dụng (3+0)	Tin học ứng dụng (3+0)	Phương pháp NCKH (3+0)	Luật kinh tế (2+0)	Tài chính - Tiền tệ (3+0)	Quản lý Nhà nước về Kế toán (3+0)	Kế toán hành chính sự nghiệp (3+0)	Đầu tư bất động sản (3+0)	Báo cáo tài chính hợp nhất (3+0)
	Kinh tế chính trị Mác -Lênin (2+0)			Thanh toán quốc tế (3+0)			Thẩm định dự án đầu tư (3+0)	Lập BCTC theo Chuẩn mực IFRS (3+0)

2.6. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
1	1	1010484	Tiếng Anh cơ bản 1	4	4			18
		2020013	Kinh tế vi mô	3	3			
		1010443	Triết học Mác - Lênin	3	3			
		2022013	Nguyên lý kế toán	3	3			
		2010302	Kỹ năng học đại học	2	2			
		2022293	Toán ứng dụng	3	3			
	2	1010494	Tiếng Anh cơ bản 2	4	4			20
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	2			
		2020023	Kinh tế vĩ mô	3	3			
		1010343	Quản trị học	3	3			
		1010452	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			
		2022313	Thống kê ứng dụng	3	3			
		1010183	Tin học ứng dụng	3	3			
2	3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			17
		2022303	Kinh tế lượng ứng dụng	3	3			
		2010263	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1	3	3			
		2022013	Kế toán tài chính 1	3	3			
		2011063	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3			
		2022403	Tài chính công ty	3	3			
	4	2010273	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2	3	3			16
		2022523	Thuế và khai báo thuế	3	3			
		2022023	Kế toán tài chính 2	3	3			
		2020052	Luật kinh tế	2	2			
		2022113	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3			
		1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
	5	2010283	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng 1	3	3			11
		1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2			
			CHỌN 2/4 MÔN (*)					
		2011113	Kế toán excel	6	3			
		2011123	Trực quan hóa dữ liệu		3			
		2021013	Tài chính - Tiền tệ		3			
		2021103	Thanh toán quốc tế		3			
3	6	2010293	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng 2	3	3			18
		2022053	Kế toán chi phí	3	3			

		2022063	Kế toán tài chính 3	3	3			
		2022103	Kế toán quản trị	3	3			
		2022083	Kiểm soát nội bộ	3	3			
		2022533	Quản lý Nhà nước về kế toán	3	3			
	7	2022373	Kế toán quốc tế	3	3			18
		2020093	Lập và phân tích BCTC	3	3			
		2021253	Kiểm toán cơ bản	3	3			
		2022123	Hệ thống thông tin kế toán	3	3			
		2020103	Kế toán mô phỏng	3	3			
		2022203	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3			
	8	2021082	Thực hành nghề nghiệp	2	2			11
		2021113	Kế toán ngân hàng	3	3			
			CHỌN 2/4 MÔN (*)					
		2022433	Thẩm định dự án đầu tư	6	3			
		2022323	Định giá tài sản		3			
		2022443	Đầu tư bất động sản		3			
		2021163	Đầu tư tài chính		3			
3,5	9	2041012	Thực tập tốt nghiệp	2	2			11
		2022453	Khởi nghiệp	3	3			
			CHỌN 1 TRONG 2 PHƯƠNG ÁN					
			Phương án 1					
		2041026	Khóa luận tốt nghiệp	6				
			Phương án 2					
		2020113	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS	3				
		2022553	Báo cáo tài chính hợp nhất	3				
			TỔNG CỘNG					140

2.7. Kế hoạch phân công giảng viên giảng dạy các môn (dự kiến)

STT	Tên học phần	Tên giảng viên	Ghi chú
1	Triết học Mác - Lênin	Phạm Văn Boong Lê Văn Luận	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Hồng Hải Nguyễn Đề Thủy	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phan Thị Lệ Hương Nguyễn Thị Mỹ Diệu	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Tỉnh Nguyễn Đề Thủy	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Mỹ Diệu Phan Thị Lệ Hương	
6	Tiếng Anh cơ bản 1	Bùi Thị Thanh Trúc Trần My Uyên	
7	Tiếng Anh cơ bản 2	Bùi Thị Thanh Trúc Trần My Uyên	

8	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1	Lê Bá Khôi Trương Hoàng Hùng	
9	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2	Lê Bá Khôi Trương Hoàng Hùng	
10	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1	Ngô Ngọc Thuyên Trần San Đào	
11	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2	Ngô Ngọc Thuyên Đặng Thị Thu Hằng	
12	Đại cương pháp luật Việt Nam	Bùi Kim Hiếu Võ Thanh Bình Em	
13	Luật kinh tế	Bùi Kim Hiếu Võ Thanh Bình Em	
14	Quản trị học	Hoàng Đức Sinh Nguyễn Thị Anh	
15	Tin học ứng dụng	Lương Văn Minh Lý Đoàn Duy Khánh	
16	Thống kê ứng dụng	Tiêu Nguyên Thảo Nguyễn Thị Anh	
17	Kinh tế lượng ứng dụng	Tiêu Nguyên Thảo Nguyễn Thị Anh	
18	Toán ứng dụng	Tiêu Nguyên Thảo Hoàng Đức Sinh	
19	Kinh tế vi mô	Dương Thế Duy Hoàng Đức Sinh	
20	Kinh tế vĩ mô	Dương Thế Duy Hoàng Đức Sinh	
21	Kỹ năng học đại học	Lý Phát Cường Phan Minh Đạt	
22	Nguyên lý kế toán	Võ Đình Phụng Lê Bá Khôi	
23	Thuế và khai báo thuế	Nguyễn Thanh Sơn Võ Đình Phụng	
24	Quản lý nhà nước về kế toán	Nguyễn Thanh Sơn Lý Phát Cường	
25	Kế toán tài chính 1	Nguyễn Thanh Sơn Võ Đình Phụng	
26	Kế toán quản trị	Lê Bá Khôi Lý Phát Cường	
27	Kế toán tài chính 2	Lý Phát Cường Võ Đình Phụng	
28	Kiểm toán cơ bản	Trương Hoàng Hùng Võ Đình Phụng	
29	Kế toán tài chính 3	Lý Phát Cường Trương Hoàng Hùng	
30	Kế toán chi phí	Lý Phát Cường Lê Bá Khôi	
31	Hệ thống thông tin kế toán	Lý Phát Cường Võ Đình Phụng	
32	Thực hành nghề nghiệp	Giảng viên Khoa KTTC	

33	Lập và phân tích BCTC	Lý Phát Cường Lê Bá Khôi	
34	Kế toán quốc tế	Phan Minh Đạt Lê Bá Khôi	
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	Nguyễn Thanh Sơn Lý Phát Cường	
36	Kiểm soát Nội bộ	Trương Hoàng Hùng Võ Đình Phụng	
37	Kế toán ngân hàng	Trương Hoàng Hùng Trần Minh Lam	
38	Khởi nghiệp	Đinh Ngọc Long Trần Đình Long	
39	Thực tập tốt nghiệp	Giảng viên Khoa KTTC	
40	Kế toán mô phỏng	Vũ Thị Diệp Chi Võ Đình Phụng	
41	Tài chính công ty	Nguyễn Thị Ngọc Vân Thái Thị Thu Nguyệt	
42	Kế toán hành chính sự nghiệp	Võ Đình Phụng Lý Phát Cường	
43	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Đức Sinh Dương Thế Duy	
44	Kế toán excel	Vũ Thị Diệp Chi Võ Đình Phụng	
45	Trực quan hóa dữ liệu	Lương Văn Minh Lý Đoàn Duy Khánh	
46	Tài chính - Tiền tệ	Nguyễn Thị Ngọc Vân Ngô Ngọc Thuyên	
47	Thanh toán quốc tế	Trần San Đào Đặng Thị Thu Hằng	
48	Đầu tư tài chính	Nguyễn Thị Xuân Lan Nguyễn Thị Tuyết Như	
49	Đầu tư bất động sản	Nguyễn Thị Xuân Lan Nguyễn Thị Tuyết Như	
50	Thẩm định dự án đầu tư	Hoàng Đức Sinh Phan Minh Đạt	
51	Định giá tài sản	Nguyễn Thị Ngọc Vân Nguyễn Thị Xuân Lan	
52	Khóa luận tốt nghiệp	Giảng viên Khoa KTTC	
53	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS	Lê Bá Khôi Trương Hoàng Hùng	
54	Báo cáo tài chính hợp nhất	Trương Hoàng Hùng Võ Đình Phụng	

2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán 2023 được thực hiện theo quyết định số 614/QĐ – ĐNT về "Ban hành hướng dẫn về thực hiện chương trình đào tạo và bảo đảm

chất lượng đào tạo" ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh.

2.9. Bản mô tả vắn tắt các học phần

TT	Tên HP	Nội dung vắn tắt
1	Triết học Mác - Lênin	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc xem xét giới tự nhiên cũng như xem xét đời sống xã hội và tư duy con người, giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, và phát triển phương pháp luận khoa học. Học tốt Triết học Mác – Lênin, sinh viên sẽ biết phân tích cụ thể sự vật, hiện tượng kinh tế - xã hội theo tinh thần biện chứng, đồng thời ngăn ngừa thái độ chủ quan tuỳ tiện trong việc vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn.
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Với tư cách là "nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động" của Đảng và Nhà nước, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước. Do đó, việc trang bị tri thức khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ giúp sinh viên có vốn kiến thức khoa học chính trị cần thiết, hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, giải thích được các quy luật kinh tế; qua đó hình thành niềm tin, tư duy logic, thái độ tích cực trong, góp phần thực thi trách nhiệm đối với bản thân và xã hội.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần này cung cấp cho sinh viên những hệ thống tri thức và căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; góp phần giáo dục, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp của người học.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Từ sau Đại hội IX của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được nghiên cứu vừa tổng thể, vừa phân tích dưới các góc độ khác

		nhau về những vấn đề khác nhau. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh là cần thiết trong giai đoạn hiện nay, khi đất nước đã và đang bước vào thời kỳ mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ quan điểm của Hồ Chí Minh, có được cái nhìn khái quát, toàn diện, sâu sắc khi nghiên cứu tư tưởng của Người với tính cách là "nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động" của Đảng và Nhà nước; Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị các luận cứ khoa học về việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước; giúp sinh viên hình thành niềm tin, thái độ tích cực trong hoạt động thực tiễn, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...); Góp phần bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.
6	Tiếng Anh cơ bản 1	Trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ Anh (Nghe - Nói - Đọc - Viết) cho sinh viên trong ngữ cảnh giao tiếp xã hội, khoa học, văn hóa, giáo dục, đạt trình độ và năng lực giao tiếp tiếng Anh trình độ sơ cấp (tương đương chuẩn cấp độ 1/6 khung năng lực ngoại ngữ quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
7	Tiếng Anh cơ bản 2	Trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ Anh (Nghe - Nói - Đọc - Viết) cho sinh viên trong ngữ cảnh giao tiếp xã

		hội, khoa học, văn hóa, giáo dục đạt trình độ và năng lực giao tiếp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp (tương đương chuẩn cấp độ 2/6 khung năng lực ngoại ngữ quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
8	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 1	Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết đối với các thuật ngữ và các tình huống trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán. Từ đó sinh viên có khả năng vận dụng để tự tìm tòi, nghiên cứu giáo trình, tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán cũng như các tình huống thực tiễn khác.
9	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán 2	Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nâng cao khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực Kế toán Kiểm toán. Học phần còn giúp củng cố năng lực ngoại ngữ và hỗ trợ sinh viên đạt được chuẩn tiếng Anh đầu ra. Sinh viên có cơ hội ôn tập kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, trở nên tự tin hơn trong giao tiếp.
10	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1	Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nâng cao khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống nghiệp vụ TCNH. Sinh viên có cơ hội ôn tập kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, trở nên tự tin hơn trong giao tiếp.
11	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2	Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt chú trọng rèn luyện khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Học phần giúp cũng cố năng lực ngoại ngữ và hỗ trợ sinh viên đạt được chuẩn tiếng Anh đầu ra. Sinh viên có cơ hội vận dụng kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, tự tin hơn trong giao tiếp thực tế trong công việc sau này.
12	Đại cương pháp luật Việt Nam	Đại cương pháp luật Việt Nam là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, làm

		nền tảng để sinh viên có thể nghiên cứu các quy định pháp lý và luật chuyên ngành như Luật các tổ chức tín dụng, luật đầu tư, luật chứng khoán… Học phần cũng giúp sinh viên nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.
13	Luật kinh tế	Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam; nắm cơ bản các kiến thức về quản lý nhà nước trong đăng ký, thành lập doanh nghiệp; quy chế pháp lý về chủ thể kinh doanh, thương mại; và nắm được những nội dung cơ bản trong việc soạn thảo hợp đồng kinh doanh, thương mại.
14	Quản trị học	Học phần giúp SV tiếp cận được những kiến thức cơ bản về quản trị trong các tổ chức, trang bị cho SV một cách nhìn có hệ thống về quản trị, tạo tiền đề cho việc vận dụng kiến thức quản trị học để giải quyết vấn đề của tổ chức. HP sẽ giúp SV rèn luyện kỹ năng xây dựng, thực hiện và kiểm soát kế hoạch; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ra quyết định trong kinh doanh.
15	Tin học ứng dụng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng sử dụng Windows để tạo, mở, sao chép tài liệu, có thể định dạng các quy ước quốc tế về số, thời gian và ngày giờ. Sinh viên biết sử dụng các công cụ Word để soạn thảo các dạng tài liệu, trang trí văn bản theo yêu cầu công việc. Sinh viên biết sử dụng công cụ Excel để tạo các bảng tính toán từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra sinh viên biết sử dụng phần mềm Certiport và có kiến thức để đạt chứng chỉ MOS.
16	Thống kê ứng dụng	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về quá trình nghiên cứu thống kê, kỹ thuật trình bày các bảng biểu thống kê, phương pháp thống kê sử dụng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu, làm cơ sở để có thể ra các quyết định trong kinh doanh. Hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ có kỹ năng xử lý, trình bày dữ liệu, đọc kết quả thống kê trên các phần mềm thống kê phổ biến như Excel, SPSS.
17	Kinh tế lượng ứng dụng	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hồi quy trong dự báo và cách thức sử dụng các

		hàm, các phương pháp kiểm định, phân tích phương sai, cách khắc phục các sai phạm thông qua việc chọn mẫu, xử lý các biến đầu vào. Vận dụng những kiến thức có được từ môn học giúp xử lý được các mô hình phân tích hồi quy để giải các bài toán kinh tế, tài chính. Về mặt kỹ năng, môn học giúp trang bị cho học sinh cách sử dụng các phần mềm sử dụng dữ liệu phổ biến như Excel, STATA, Eview, ... Kết thúc môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nắm vững nội dung các mô hình kinh tế lượng được trình bày, có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.
18	Toán ứng dụng	Học phần này cung cấp những kiến thức toán học cần thiết để sinh viên có thể hiểu được những nội dung ứng dụng của toán trong chương trình cử nhân ngành Kế toán. Qua môn học này, sinh viên có thể hiểu được và biết cách ứng dụng các kiến thức toán trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán.
19	Kinh tế vi mô	Học phần này cung cấp kiến thức kinh tế cơ bản và trang bị cho sinh viên về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, ... Thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể của một nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm, học phần sẽ giúp sinh viên hiểu động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Bên cạnh đó, học phần cũng chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Học phần này sẽ trang bị công cụ phân tích để sinh viên nắm bắt và áp dụng cho các môn học sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

20	Kinh tế vĩ mô	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức kinh tế cơ bản, giúp cho sinh viên tiếp cận lý thuyết kinh tế vĩ mô, nắm vững các khái niệm căn bản về kinh tế vĩ mô và hiểu được những vấn đề về kinh tế vĩ mô mà thế giới đang quan tâm. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên một số mô hình cân bằng như là công cụ dùng để phân tích và lý giải các sự kiện kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với sự vận hành của nền kinh tế và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước, làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.
21	Kỹ năng học đại học	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu được ý nghĩa, vai trò của ngành Kế toán trong nền kinh tế, những vị trí nghề nghiệp dành cho cử nhân ngành Kế toán, những nội dung kiến thức, kỹ năng mà sinh viên sẽ được học trong toàn bộ chương trình đào tạo. Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số kỹ năng mềm để giúp sinh viên làm quen với môi trường và phương pháp học ở bậc đại học, qua đó, sinh viên có thể phát huy tối đa năng lực cá nhân, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập, chuẩn bị cho việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai.
22	Nguyên lý kế toán	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức để người học có thể hiểu và nhận thức những nguyên lý cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo về kế toán, kiểm toán.
23	Thuế và khai báo thuế	Trang bị cho sinh viên tổng quát những quy định hiện hành của các sắc thuế, các quy định về luật quản lý thuế, đồng thời cập nhật, nắm bắt kịp thời những phần thay đổi của các bộ luật thuế sao cho phù hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới, từ đó đáp ứng yêu cầu thực thi pháp luật thuế trong xã hội. Sinh viên cũng được thực hành cách tính toán, kê khai các loại thuế cơ bản thông qua hệ thống bài tập dựa trên tình huống thực tế của các doanh nghiệp.

24	Quản lý nhà nước về kế toán	Học phần này cung cấp kiến thức quy định pháp luật về công tác kế toán, vận dụng linh hoạt những qui định của pháp luật trong khi áp dụng làm công việc thực tế liên quan đến hoạt động kế toán; Nắm được những qui định của quản lý nhà nước về kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán.
25	Kế toán tài chính 1	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về kế toán doanh nghiệp, cụ thể là kế toán vốn bằng tiền, kế toán nguyên liệu công cụ dụng cụ, kế toán TSCĐ, kế toán tiền lương và tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp; Qua học phần này, sinh viên dễ dàng tiếp cận với kiến thức kế toán trong các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác trong chương trình học tập tiếp theo.
26	Kế toán quản trị	Kế toán quản trị là một bộ phận của hệ thống thông tin quản trị. Thông tin của kế toán quản trị là những thông tin kinh tế, tài chính, mang tính định lượng, được cung cấp theo yêu cầu quản trị và trong nội bộ tổ chức, giúp các nhà quản trị dựa vào đó để hoạch định, kiểm soát hoạt động và ra quyết định kinh tế một cách nhanh chóng. Với học phần này, sinh viên sẽ được nâng cao kỹ năng ra quyết định với việc áp dụng kế toán quản trị như: Chọn lọc và phân tích các dữ liệu cần thiết để ra quyết định phương án kinh doanh; đánh giá hiệu quả đầu tư ngắn hạn, dài hạn; Vận dụng các phương pháp tính giá thành sản; lập và trình bày dự toán ngân sách.
27	Kế toán tài chính 2	Trang bị cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về kế toán doanh nghiệp, cụ thể là kế toán nợ phải trả, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán quá trình tiêu thụ sản phẩm, kế toán quá trình kinh doanh hàng hóa, xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; Qua học phần này, sinh viên dễ dàng tiếp cận với kiến thức kế toán trong các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác trong chương trình học tập tiếp theo.
28	Kiểm toán cơ bản	Kiểm toán là một lĩnh vực nghề nghiệp liên quan mật thiết với kế toán, trong đó, người thực hiện hoạt động kiểm toán sẽ sử dụng những phương pháp khác nhau để xác minh tính

		trung thực của tài liệu và tính pháp lý của các báo cáo tài chính, như: phương pháp đối chiếu, logic, diễn giải thông tin, điều tra, quan sát, kiểm kê, thử nghiệm … Hoạt động kiểm toán cũng có thể được thực hiện nhằm chỉ ra những sai sót và gợi mở những biện pháp để khắc phục, giúp tổ chức cải thiện hoạt động quản lý. Học phần Kiểm toán căn bản cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về kiểm toán; giúp sinh viên củng cố kiến thức tài chính, nâng cao khả năng tư duy logic, có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.
29	Kế toán tài chính 3	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức để sinh viên dễ dàng tiếp cận với kiến thức kế toán doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Hiểu được kế toán bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính trong doanh nghiệp; kế toán đầu tư xây dựng cơ bản; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp; kế toán trong doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp.
30	Kế toán chi phí	Học phần này trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết trong việc tổ chức hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp theo các mô hình khác nhau, phục vụ cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.
31	Hệ thống thông tin kế toán	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức quy trình kinh doanh; Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc, nhiệm vụ của từng bộ phận và vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ. Vận dụng những kiến thức đã học để thiết kế, tổ chức, vận hành hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị kinh doanh.
32	Thực hành nghề nghiệp	Đây là học phần giúp cho sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị. Từ đó, sinh viên có điều kiện so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn với trọng tâm là kiến thức liên quan đến tổ chức, quản lý hoặc nghiệp vụ của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp và các cơ sở kinh doanh. Đây cũng là học phần giúp sinh viên có cơ hội

		học hỏi kinh nghiệm từ những người đi trước, làm quen với ngành nghề chuyên môn. Trong quá trình thực hành nghề nghiệp, sinh viên được bố trí giáo viên hướng dẫn để giải đáp vướng mắc, định hướng nghiên cứu cho phù hợp.
33	Lập và phân tích BCTC	Học phần này trang bị kiến thức chuyên sâu về lập báo cáo tài chính, phân tích báo cáo tài chính làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp lẫn các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp; Sinh viên được trang bị các phương pháp, kỹ thuật đánh giá tình hình tài chính và phương pháp vận dụng tốt trong thực tiễn.
34	Kế toán quốc tế	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về Kế toán Mỹ (US GAAP) cũng như kế toán quốc tế (IFRS); Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung của Kế toán Mỹ và kế toán quốc tế; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. (1) Giải thích được chức năng của nghề kế toán tại Mỹ và trên thế giới; (2) Diễn giải được những khái niệm liên quan đến định khoản kế toán (nợ, có, tài sản, vốn chủ sở hữu) theo US GAAP và IFRS; (3) Giải thích được những nguyên tắc cơ bản của kế toán Mỹ và kế toán quốc tế.
35	Phân tích hoạt động kinh doanh	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị kiến thức tổng quan về phân tích hoạt động kinh doanh để đưa ra cái nhìn toàn diện về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân làm hạn chế năng lực sản xuất của doanh nghiệp để đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.
36	Kiểm soát nội bộ	Kiểm soát nội bộ là nội dung ngày càng được quan tâm ở mọi tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp. Thực hiện tốt hoạt động kiểm soát nội bộ sẽ giúp doanh nghiệp ngăn chặn gian lận, giảm thiểu sai sót, khuyến khích hiệu quả hoạt động, và đạt được sự tuân thủ các chính sách và chu trình được thiết lập như: chu trình mua hàng, tồn trữ và trả tiền; Chu trình bán hàng, thu tiền; chu trình tính và trả lương…
37	Kế toán ngân hàng	Học phần này cung cấp cho sinh viên những nguyên lý chung nhằm trang bị kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện

		nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng, chủ yếu là tại các ngân hàng thương mại và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của ngân hàng. Đây là học phần giúp sinh viên vận dụng được kiến thức kế toán ngân hàng để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại ngân hàng liên quan đến nguồn vốn, tín dụng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt, xác định và phân phối kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính ngân hàng
38	Khởi nghiệp	Học phần Khởi nghiệp được xây dựng nhằm đáp ứng chủ trương và chiến lược đào tạo cử nhân đại học có khả năng tự tạo việc làm, thực thi trách nhiệm với bản thân và xã hội. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp sinh viên biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một hoạt động kinh doanh. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để sinh viên có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh, trong đó có môi trường pháp luật.
39	Thực tập tốt nghiệp	Học phần thực tập tốt nghiệp được xây dựng để giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Thông qua quá trình thực tập tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp và các sơ sở sản xuất kinh doanh, dưới sự hướng dẫn của giảng viên và của người quản lý tại đơn vị thực tập, sinh viên sẽ tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, hội nhập môi trường thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp.
40	Kế toán mô phỏng	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hệ thống phần mềm kế toán, quy trình xử lý chung của phần mềm kế toán; giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tiếp cận nhanh nhất và có thể sử dụng ngay được bất kỳ phần mềm kế toán nào sẵn có tại doanh nghiệp. Trang bị cho sinh viên các quy trình kinh doanh chính

		trong đơn vị kinh doanh; khai báo ban đầu trong phần mềm ứng dụng trong kế toán, vận dụng cho các phần hành kế toán như kế toán thu – chi, kế toán phải thu – phải trả, kế toán hàng tồn kho, ... Vận dụng những kiến thức đã học khai báo các báo cáo có liên quan đến báo cáo kế toán.
41	Tài chính công ty	Tài chính công ty là học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp. Các bài tập thực hành sẽ giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng như: phân tích tình hình tài chính; xây dựng mục tiêu của nhà quản trị tài chính; định giá những thu nhập trong tương lai, đánh giá rủi ro của doanh nghiệp; ra quyết định đầu tư thông qua phân tích tài chính.
42	Kế toán hành chính sự nghiệp	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quản lý và sử dụng nguồn lực tại các đơn vị hành chính sự nghiệp; giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung, yêu cầu, phương pháp thu thập để cung cấp thông tin hữu ích cho đối tượng sử dụng thông tin; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.
43	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Với mục đích trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu khoa học và vận dụng trong nghiên cứu kinh doanh, học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu được bản chất của quá trình nghiên cứu, biết cách thiết lập quy trình nghiên cứu, vận dụng các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Học tốt học phần này, sinh viên có thể: xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề, trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học; ứng dụng kiến thức trong quá trình viết khóa luận tốt nghiệp cũng như thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu trong chuyên môn nghề nghiệp sau này như: nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi khách hàng, nghiên cứu tác động của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp, …
44	Kế toán excel	Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản trong việc ứng dụng excel vào kế toán; Giúp sinh viên hiểu và phân biệt được mối liên kết giữa chứng từ, sổ

		sách, báo cáo qua những hàm excel; Diễn giải được các mối liên hệ các bảng tính (Sheet) thông qua các hàm excel và kiến thức kế toán từ chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo.
45	Trực quan hóa dữ liệu	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về trực quan hóa dữ liệu; Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung của trực quan hóa dữ liệu trên phần mềm Power BI; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng: Giải thích được chức năng của các công cụ cơ bản trong phần mềm Power BI; Diễn giải được những khái niệm liên quan đến trực quan hóa dữ liệu báo cáo.
46	Tài chính - Tiền tệ	Học phần này nhằm giúp học viên có được những kiến thức cơ bản về tiền tệ, ngân hàng trung ương, thị trường tài chính và một số khái niệm khác liên quan để có thể vận dụng vào những nghiên cứu trong các lĩnh vực của nền kinh tế cũng như tham gia vào các môn học khác trong hệ thống môn học về tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Từ kiến thức có được của môn học này và một số môn học bổ trợ khác của ngành, học viên có thể làm việc trong các cơ quan về tài chính, ngân hàng cũng như tiếp tục nghiên cứu sâu về lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng.
47	Thanh toán quốc tế	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản trong giao dịch thương mại quốc tế bao gồm cơ chế hoạt động thanh toán quốc tế và những hình thức thanh toán cùng tài trợ phổ biến đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên có đủ kiến thức để nhận thức được những rủi ro, sai phạm có thể xảy ra trong quá trình thanh toán quốc tế và đưa ra phương án phù hợp.
48	Đầu tư tài chính	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính, giúp sinh viên tiếp cận các hình thức đầu tư tài chính. Học tốt học phần này, sinh viên sẽ có khả năng tự tổng hợp thông tin phân tích vĩ mô và ngành cụ thể, xác định và đánh giá tài sản đưa vào danh mục đầu tư, tính toán tỷ trọng từng loại tài sản, đánh giá rủi ro và xác định tỷ suất sinh lời kỳ vọng. Đây là

		học phần mang tính ứng dụng nghề nghiệp cao, giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai, phát triển năng lực tổng hợp, hệ thống hóa, nghiên cứu vấn đề và ra quyết định trên cơ sở tư duy khoa học và logic.
49	Đầu tư bất động sản	Bên cạnh hoạt động đầu tư tài chính, doanh nghiệp có thể đầu tư vào bất động sản để thực hiện các mục tiêu kinh doanh, mục tiêu chiến lược trong một số thời kỳ. Vì vậy, có được những kiến thức cơ bản về bất động sản và thị trường bất động sản là điều cần thiết đối với nhà quản trị tài chính. Với học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam, các quy định pháp lý và công cụ quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản; Học phần này cũng giúp sinh viên nâng cao kỹ năng thẩm định giá bất động sản, kỹ năng đàm phán, kỹ năng môi giới bất động sản, từ đó, sinh viên sẽ có thêm cơ hội nghề nghiệp nếu cảm thấy bản thân phù hợp để hành nghề kinh doanh dịch vụ bất động sản.
50	Thẩm định dự án đầu tư	Thẩm định dự án đầu tư là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về đánh giá, phân tích hiệu quả của các dự án đầu tư. Học tốt học phần này, sinh viên sẽ có thêm cơ hội nghề nghiệp làm việc trong các nhóm tổ chức triển khai dự án, hoặc nhóm đánh giá thẩm định dự án tại các doanh nghiệp/các ngân hàng/ công ty tài chính/công ty thẩm định giá. Sinh viên sẽ tìm hiểu về quy trình, phương pháp thẩm định dự án đầu tư, biết cách xác định các tiêu chí thẩm định, phân tích dòng ngân lưu của dự án từ các quan điểm khác nhau. Học phần này còn giúp sinh viên có thêm kiến thức, công cụ và phương pháp để thực hiện các dự án khởi nghiệp.
51	Định giá tài sản	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thẩm định giá; Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung của thẩm định giá trên thế giới và tại Việt Nam; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng: Giải thích được

		chức năng của hoạt động thẩm định giá và nghề thẩm định giá tại Việt Nam và trên thế giới; Diễn giải được những khái niệm liên quan đến hoạt động thẩm định giá (tài sản, quyền tài sản, định giá, thẩm định giá, giá trị thị trường, giá trị phi thị trường, …); Giải thích được những nguyên tắc thẩm định giá cơ bản; Nắm được các chính sách về giá và thẩm định giá.
52	Khóa luận tốt nghiệp	Đây là học phần dành cho các sinh viên đáp ứng đủ điều kiện để làm khóa luận và có nguyện vọng làm khoá luận tốt nghiệp. Trên cơ sở quá trình thực tập tại đơn vị đã hoàn tất, và báo cáo thực tập tốt nghiệp đạt chất lượng tốt, khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng vận dụng các kiến thức đã học để nghiên cứu một đề tài cụ thể, và trình bày kết quả nghiên cứu. Khóa luận tốt nghiệp giúp cho sinh viên nâng cao khả năng nghiên cứu, thể hiện kỹ năng viết, trình bày và giải quyết vấn đề thực tiễn. Sinh viên được lựa chọn chủ đề nghiên cứu liên quan tới một/một số học phần của chương trình đào tạo như: kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh… và được phân công giảng viên hướng dẫn để hoàn thành khóa luận.
53	Lập BCTC theo chuẩn mực IFRS	Học phần này được thiết kế nhằm trang bị kiến thức chuyên sâu cho sinh viên kiến thức cơ bản về lập báo cáo tài chính quốc tế; Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung để lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế (IAS 1, IAS 7); Giúp sinh viên: có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai; Giải thích các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế; Diễn giải được những khái niệm chuẩn mực liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IAS 1, IAS 7)
54	Báo cáo tài chính hợp nhất	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập báo cáo tài chính hợp nhất trong tập đoàn về tình trạng tài chính, kết quả hoạt động và luồng tiền làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp lẫn các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp. Học tốt học phần này, sinh viên có thể: (1) Trình bày kiến thức cơ bản về

		đọc hiểu báo cáo tài chính hợp nhất; (2) Mô tả tổng quan về phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất.

----------oOo----------